

Vài cảm nghĩ về tình tự dân tộc MIỀN NAM VÀ CA DAO

Hòa Đa

*(Kính Tặng Má,
tặng Hồng, vợ tôi,
người đã ru con bằng ca dao)*

Một trong những thiếu sót trong chương trình học ở Việt Nam từ trước đến nay là sự mất cân đối trong việc giới thiệu đến học sinh những dữ kiện về văn học theo sự phân bố về địa dư. Nói cho rõ hơn, chương trình văn ở bậc trung học nghiêng nặng về những tác giả tác phẩm ở ngoài Bắc và đã bỏ quên những sinh hoạt văn học trong Nam. Không thể chối cãi là ở trung học, chúng ta học quá nhiều về Tự Lực Văn Đoàn, về Nhất Linh, Khái Hưng, Thạch Lam, Hoàng Đạo... mà không hề nói gì về những tác phẩm của Hồ Biểu Chánh, Bình Nguyên Lộc...chẳng hạn; chúng ta học quá nhiều về Nam Phong, Đông Dương tạp chí, học Nguyễn văn Vĩnh, Phạm Quỳnh... mà không nhắc gì về Gia Định Báo, Phụ Nữ Tân Văn, Phan Khôi... Có thể nói, trong mọi lãnh vực về văn học ở chương trình trung học, miền Nam đã bị bỏ quên, khiến cho sau bao nhiêu năm, sự lãnh hội về kiến thức trong chúng ta về văn học đã bị thiếu sót.

Ca dao miền Nam cũng chịu chung số phận như thế.

Mặc dù không hề được nhắc đến ở trường học, nhưng ca dao miền Nam vẫn có sức sống của nó. Chẳng những thế nó còn được phát triển mạnh và là một sinh hoạt tiềm tàng trong cuộc sống của người bình dân, cho dù chúng ta không còn thấy những màn hò đối đáp trong công việc hàng ngày ở trên đồng ruộng, sân lúa hay trên sông rạch như tiểu thuyết đã mô tả. Nó nằm ngay trên cửa miệng người bình dân, họ đọc ra như một phản xạ tự nhiên phù hợp với hoàn cảnh đang xảy ra không chệch được.

Chẳng hạn, thấy một chàng trai ở rể bị lợi dụng, miệng đời đã có câu đàm tiếu:

*Công anh làm rể đồn rào
Tào lao phát ngọn, chớ nào vợ anh? (1)*

Câu này làm chúng ta nghĩ ngay đến câu tương tự ở ngoài Bắc:

*Công anh làm rể chương đài
Một mình ăn hết mười hai vại cà,
Giếng đâu thì đất anh ra
Không thì anh chết với cà nhà em.*

Hay để trừu chọc sự dạn dít ngoài khuôn phép của gia đình và xã hội của một đôi trai gái, chúng ta đã có sẵn câu:

*Mùng ba thì có trăng non,
Anh đi lên xuống có con anh bông*

Nó cũng nằm ngay trong câu hát ru con của các mẹ, các chị bình dân, những câu ca dao cứ tuồn tuột ra một cách tự nhiên, không gò ép, không sửa soạn, cứ hết câu này đến câu khác, ru trẻ vào giấc ngủ. Nhiều khi họ còn dùng để diễn tả, kể lể tâm trạng của họ:

*- Má ơi đừng gả con xa,
Chim kêu vợ hư biết nhà má đâu.*

*- Ví dầu cầu ván đóng đinh
Cầu tre lắt lẻo gập ghình khó đi*

*- Giã đò mua khế bán chanh
Giã đi đòi nợ thăm anh đỡ buồn*

...

Năm 1970, tôi về làm việc tại một tỉnh nhỏ ở đồng bằng Cửu Long nên có dịp tiếp xúc với người bình dân, nông dân. Sau 1975, do chính sách của chính quyền Việt Nam lúc bấy giờ, tôi lại có dịp sống hẳn ở nông thôn, gần gũi với nếp sống bình dị, làm quen với cách ứng xử, sinh hoạt của họ. Do đó xin nêu lên vài cảm nhận có tính rất chủ quan về ca dao miền Nam. Tôi không có tham vọng trình bày về ca dao miền Nam như một bài khảo cứu, công việc này xin dành cho những nhà biên khảo hay cho những công trình luận văn cao học, tiến sĩ. Cũng xin nói thêm, vì sự thuần nhất (một cách tương đối) về âm sắc trong cách nói, sự tương đồng về sinh hoạt, xin được nói rộng yếu tố địa dư *miền Nam* ra đến phần đất tam Phan (Phan Rang, Phan Rí, Phan Thiết) mà do sự phân chia hành chánh,

vùng này được xếp vào Trung phần. Và cũng xin nhấn mạnh bài viết chỉ nhằm đóng góp, nêu lên một phần di sản văn hóa bị bỏ quên trong văn học sử, tuyệt nhiên không có ý phân biệt địa phương.

I - Vài nét về sự hình thành cư dân Miền Nam

Kể từ sau cuộc hôn nhân Việt -Chiêm giữa Huyền Trân Công Chúa và Chế Mân , nước Việt chúng ta có thêm hai châu Ô, châu Rí (Thế kỷ XIV, XV). Để đối kháng với thế lực thống trị từ phía Bắc, Việt Nam cần phát triển hậu cứ, lập nền tảng kinh tế để phát triển tiềm năng kháng cự với Tàu, nên đã bắt đầu chú ý đến việc phát triển về địa lý vào phương Nam. Nhưng phải chờ đến khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hoá (năm 1558) và tuyên xưng là Chúa Nguyễn (năm 1600), hướng phát triển vào Nam mới được phát triển một cách có qui củ để tạo thành một thế lực ngang ngửa với chúa Trịnh ở miền Bắc. Với chính sách tầm ăn dâu, người Việt cứ bành trướng dần vào Nam. Những người tiên phong là những lính thú khai hoang lập ấp, họ là những người vừa chiến đấu vừa sản xuất. Họ cũng là những lưu dân từ vùng Thanh Nghệ, tìm đến phần đất của chúa Nguyễn để sinh sống, người có tài như Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Hữu Cảnh... thì được trọng dụng, người bình dân thì được đưa vào dân trong Nam theo chân các tập đoàn quân sự khai hoang lập ấp. Họ cũng là những tù, hàng binh của Trịnh do Nguyễn bắt được, đưa sâu vào Nam để dễ bề quản thúc, kiểm soát... Cũng có những cuộc tình duyên có tính chính trị nhằm mở rộng lãnh thổ như cuộc tình duyên của công chúa Ngọc Hoan (hay Ngọc Vạn?) với vua Miên Chey Chetty dưới thời Chúa Nguyễn Phúc Nguyên (Chúa Sãi), bà hoàng người Việt này đã mang theo nhiều người Việt vào sinh sống ở vùng đất Chân Lạp. Sang thế kỷ XVII, các di thần nhà Minh không chấp nhận Thanh Triều đã đem bộ hạ và gia quyến vào xin đầu phục Chúa Nguyễn, Chúa Hiền cũng cho vào định cư vùng Đồng Nai, Biên Hòa (Trần Thắng Tài), Mỹ Tho (Dương Ngạn Địch, TrầnThượng

Xuyên) và sau đó (2) vùng đất Hà Tiên do Mạc Cửu mộ dân khai thác được dâng cho Chúa Nguyễn.

Khi Gia Long lên ngôi, một trong những chính sách quan trọng ở miền Nam là ổn định đời sống về kinh tế, miễn thuế cho cư dân thuộc vùng đã giúp nhà vua khi còn bôn đảo trong thời chiến tranh với Tây Sơn. Sau Gia Long, Minh Mạng và Thiệu Trị đã cho phát triển những đơn vị bán quân sự, cho đào kinh (3) khuyến khích việc mộ dân lập làng, tiếp tục miễn giảm thuế cho những vùng vừa khai thác nên dân số ngày càng đông . Thành phần cư dân hình thành trong vùng gồm phần đông là binh lính, di dân Việt từ Thuận-Quảng chuyên làm ruộng ít học, sau đó là người Miên, sống rải rác trong các sóc (làng Miên) trên những vùng đất cao ráo và người Hoa làm rẫy hay buôn bán, tập trung cạnh các con sông lớn, tạo thành những thị tứ thịnh vượng. Phát triển của vùng này chỉ được chú trọng vào quân sự và kinh tế, còn văn hóa chỉ phát triển có hệ thống về phía tôn giáo ở các miếu, đình, chùa.

Hơn thế kỷ sau, Pháp xâm chiếm Việt Nam, chiếm sáu tỉnh Nam Kỳ, miền Nam gần như mất hẳn ảnh hưởng chính quyền trung ương, văn hóa miền Nam cũng theo trào lưu đó mà biến đổi. Nền học cũ bị bãi bỏ, cái học mới chỉ để phục vụ cho chế độ thực dân. Đại đa số người dân miền Nam thiếu học, lại mất đi nguồn bổ sung nhân lực chính là các binh lính từ các phiên trấn thuộc chính quyền trung ương, sinh hoạt văn hóa thông thường và lễ dãi của người bình dân là hát hò với nhau.

Với sự hình thành về thành phần cư dân cho vùng đất miền Nam như thế, Sự giao lưu về văn hóa giữa ba nhóm cư dân nói trên (Việt, Miên, Hoa) nhất định phải xảy ra và vì vậy, chúng ta không thể không để ý đến tính đa văn hóa sẽ phát triển trên vùng đất này và có thể giải thích được tại sao văn hóa miền Nam không bị gò bó vào khuôn mẫu và có tính cách thuần nhất như ở miền Bắc. Người bình dân, lính thú... thiếu học, đơn giản, sống tương đối rải rác sẽ khó có thể có những sinh hoạt văn hóa

dựa trên chữ viết, sân khấu... mà sinh hoạt truyền miệng, phóng khoáng hơn, dễ dãi hơn được phát triển mạnh. Có điều nhận xét khá lý thú là âm sắc trong ngôn ngữ càng vào sâu trong Nam càng nhẹ dần, nhưng vốn từ vựng từ phía nam Hải Vân vẫn còn được duy trì thống nhất và được phát triển thêm, làm giàu thêm trong suốt chiều dài phát triển lãnh thổ về phía nam (4). Tinh thần văn hóa ở phần đất này có những độc đáo, tự nhiên, bình dị và đôi khi đi đến số sàng, trong khi tinh thần văn hóa ở phần đất thuộc Đàng Ngoài (thuộc chúa Trịnh) đã đạt đến mức tinh luyện, khuôn mẫu, nghiêm túc.

Người dân miền Nam chịu ảnh hưởng của luồng văn hóa có tính bình dân của các văn nhân theo vào với Chúa Nguyễn trong giai đoạn đầu đan kết với những luồng văn hóa của Khmer, Hoa, Pháp, cộng với điều kiện sinh hoạt dễ dàng, đất rộng người thưa, sông sâu nước chảy, tài nguyên thiên nhiên thừa thãi. Họ sống bình dị, không muốn bó mình trong những khuôn mẫu có sẵn là điều dễ hiểu. Có khi do điều kiện sinh hoạt riêng rẽ (trong giai đoạn đầu tiên không phải ở làng xã nào cũng có những bậc túc nho hay người biết chữ), nên sự tùy tiện trong giải thích hay trong sinh hoạt văn hóa làm nảy sinh tính dễ dãi, uyển chuyển, sao cũng được, miễn là mọi người vui và hạnh phúc là được rồi. Hơn nữa, đối với những con người tiền phong, sau những lúc phấn đấu với thiên nhiên còn mang tính hoang dã:

*Xứ đâu có xứ lạ lòng
Con chim kêu cũng sợ, con cá vùng cũng kinh*

hay

*Cà Mau khi khọt trên bưng
Dưới sông sấu lội, trên rừng cọp um*

thì trong những lúc có dịp ngồi lại với nhau như sau vụ mùa, buổi chợ, trong những dịp ma chay cưới hỏi, cất nhà... người bình dân còn có nhu cầu giải trí nào khác ngoài những dạng nói thơ, kể chuyện tiểu lâm, hát, hò....? Họ không có khả năng ngâm vịnh, sáng tác.

Ca dao miền Nam đã phát triển trong chiều hướng đó. Chính yếu tố bình dị, nghĩ sao nói vậy, mộc mạc, dễ hiểu đã làm cho ca dao miền Nam có sức sống rất mạnh, được quần chúng chấp nhận dễ dàng và do đó làm ảnh hưởng đến sự sinh hoạt và tư tưởng của quần chúng:

*- Hủ qua (khổ qua) xanh, hủ qua trắng
Hủ qua mắc nắng hủ qua đèo
Thương em, thì anh làm giấy giao kèo
Lăn tay điếm chỉ mới thiệt con mèo của em*

*- Thấy em gò má hồng hồng
Phải chi em đừng mắc cỡ, anh bồng anh hun*

thật khó tìm thấy những câu tương tự như vậy ở ca dao miền Bắc.

II - Vài tính chất có tính đặc trưng

Ca dao, ở đâu cũng vậy, là sản phẩm của quần chúng. Chúng ta không biết tác giả hay hoàn cảnh sáng tác, nhưng chúng ta biết chắc một điều: ca dao được người bình dân biết đến, sử dụng và truyền bá. Không có quần chúng, ca dao nói riêng, văn chương bình dân nói chung không thể phát triển và lưu truyền. Qua ca dao, chúng ta có thể mừng tượng được nếp sinh hoạt, hoàn cảnh sống và phần nào tâm tư của người bình dân. Do vậy, tuy ca dao có những cái chung nhưng cũng có những cái riêng của vùng. Chúng ta khó có thể tưởng tượng được ca dao miền Nam lại có những câu nói về núi cao, ao cá:

*- Núi cao chi lắm núi ơi,
Che khuất mặt trời, không thấy người yêu.*

*- Tiếc công anh đào ao nuôi cá,
Năm bảy tháng trời, người lạ tới câu.*

dù trên thực tế, không phải người dân miền Nam không biết núi, biết ao.

Chúng ta thử lược qua những tính chất đặc sắc của ca dao miền Nam.

1/ Tính uyển chuyển.

Một trong những nét dễ nhận thấy là người miền Nam không chịu bó trong những khuôn mẫu có sẵn, có lẽ do cuộc sống quá được ưu đãi từ thiên nhiên hào phóng, con

người cũng trở nên phóng khoáng. Từ một câu có tính nhận xét trong đời sống hàng ngày, mà chúng ta thấy ở đâu cũng đúng:

Chiều chiều quạ nói với diều
Tìm nơi đóng trấu có nhiều gà con

vào đến miền Nam chúng ta nghe thấy nó biến thể thành:

*Chiều chiều quạ nói với diều
Củ Lao Ông Chường (5) có nhiều cá tôm*

Người miền Nam có thể chuyển nhóm chữ "Củ Lao Ông Chường" thành một nhóm chữ nào đó thích hợp với địa danh họ đang sống, họ chẳng hề bị bó buộc phải rập khuôn theo câu ca có sẵn. Vùng Ô Môn, Bình Thủy (Cần Thơ) cũng có câu tương tự, chỉ đổi bốn chữ *củ lao Ông Chường* bằng bốn chữ *Ô Môn Bình Thủy*. Chúng ta có thể tìm thấy dạng này khắp nơi ở miền Nam, lâu dần chúng ta không còn biết câu nào là nguyên bản, câu nào là sao chép. Ở vùng Cao Lãnh, Đồng Tháp Mười chúng ta có câu:

*Nước chảy Láng Linh, chảy ra Vàm Cú
Thấy dáng em chèo, cặp vú muốn hun*

Nhưng vùng Trà Cú (Vĩnh Long - Vĩnh Bình), ta lại nghe:

*Nước chảy sông xa, chảy qua Trà Cú
Thấy dáng em chèo, cặp vú muốn hun*

Một câu khác mà chúng ta ai cũng biết:

*Nam Vang đi dễ khó về,
Trai đi có vợ, gái về có con*

để chỉ Nam Vang là xứ ở xa, rất xa, đi lại không tiện, ai đi Nam Vang (nghĩa là qua Miền) làm ăn thì thường lập gia đình luôn ở bên ấy. Ở miền Nam, chúng ta nghe không thiếu gì câu hát trên, chỉ đổi chữ Nam Vang thành Long Xuyên, Cần Thơ, Gò Công... và nghe những câu ấy, chúng ta cảm được cái tình ấm áp của người địa phương làm cho kẻ lãng du phải dừng chân:

*Tới đây thì ở lại đây,
Chừng nào bến rẽ xanh cây rồi về*

Thật ra, tính uyển chuyển vừa nêu không phải là một đặc thù của ca dao miền Nam, nhưng ở miền Bắc và miền Trung, những dị

bản của những câu ca dao ít tìm thấy hơn ở trong Nam. Một trong những câu điển hình là câu:

Gió đưa cành trúc la đà
Hồi chuông Trấn Quốc, canh gà Thọ Xương
ở ngoài Bắc, vào đến Huế biến thành:

Gió đưa cành trúc la đà
Tiếng chuông Thiên Mụ, canh gà Thọ Xương.

Cũng vì tính chất này mà ở miền Nam, chúng ta thấy ca dao thường ở dạng lục bát biến thể nhiều hơn. Số chữ trong mỗi câu hoàn toàn tùy thuộc vào cách nói, không bị gò cho đủ 6 hay 8 chữ, miễn sao diễn tả đủ ý muốn nói và có vần điệu dễ đọc, dễ nhớ. Phải chăng tính thực tiễn và phóng khoáng của người dân Nam bộ đã làm cho sự uyển chuyển dễ xảy ra hơn? Nhân đây, xin nói thêm về tính uyển chuyển đó: ở trong Nam: Ai đã từng sống ở nông thôn vùng Cửu Long đều biết, khi cúng dựng nhà người nông dân miền Nam thường bày đĩa trái cây trên bàn thờ theo công thức: *dừa, đu đủ, xoài*; hay *mãng cầu, dừa, đu đủ, xoài* biểu thị lòng mơ ước của họ: *vừa đủ xài* hay *cầu vừa đủ xài*, họ không bao giờ cúng chuối, dù trên bàn thờ của gia đình vào ngày Tết, cho rằng như vậy là *chúi nhủi*, khác với cư dân từ Nha Trang vào đến Xuân Lộc luôn có chuối trên bàn thờ, bất luận dịp nào- Đó là do cách phát âm trong Nam không phân biệt *dừa* và *vừa*, *xoài* và *xài*, *chuối* và *chúi*. Ở đồng bằng Nam Bộ người ta chỉ bày chuối trên bàn thờ Phật. Cũng do sự dễ dãi trong phát âm, không chàng trai gốc ngoài Bắc hay Trung nào, lần đầu tiên khi vào miền Nam (đặc biệt miệt vườn Cửu Long) không hết hồn khi gặp mấy cô gái ruộng tay cầm vòng hái (lưỡi hái) chấp lại kính cần chào *xin vái thầy* hay bị chới với khi cô gái vườn niếm nở mời *hôm nào "quởn"* (*hườn*), *mời anh vô vườn em chơi*. Xin nhắc lại là người miền Nam không phân biệt được âm *v* và âm *d*, *gi*.

2/ Tính cường điệu:

Người bình dân miền Nam nói riêng, và cả nước nói chung ít học, nhưng ở miền Nam, người bình dân lại thường ra vẻ "ta đây"

hay chứng tỏ mình ngon lành, thích nói chữ như muốn chứng tỏ mình là người hay chữ, đôi khi không trúng trật vào đâu

- *Bước vô trường án, vớ ván cái rằm
Bữa xưa (6) ông Tham biện, chớ bạc tiền
ông để ở đâu?*

- *Cách một khúc sông, kêu bằng cách thủy
(?)
Chợ Sài Gòn xa, chợ Mỹ cũng xa (7) ...*

Chính vì tính hay phô trương không đúng chỗ, nên chúng ta đừng chờ đợi ở ca dao miền Nam những cách sử dụng đúng từ ngữ, diễn tả đúng cách, đúng chỗ. Cái mà chúng ta thường gặp ở đó là những cách nói vô nghĩa, cốt chỉ có vần, có điệu; nhất là trong các câu hò, chúng ta thấy hình như họ cố ý kéo dài câu hò, nói lan man, cốt để tranh thủ thời gian tìm ý. Họ thường ưa nói quanh co, không đi ngay vào đề tài chính, mà đôi khi lối quanh co này chẳng dính dáng gì đến việc họ muốn nói. Muốn trêu chọc một cô gái, chàng trai nói lan man:

*Đầu giồng có bụi chuối
Cuối giồng có cây đa
Ngã ba đường cái có cây tơ hồng
Con gái chưa chồng, cái lòng hực hờ,
Con trai chưa vợ, ruột thắt tâm canh*

để cuối cùng mới nói :

*Ngó lên mây trắng trời xanh,
Ưng đâu cũng vậy, ưng anh cho rồi*

hay cô gái muốn từ chối nhẹ nhàng lời tỏ tình của chàng trai vì còn phải lo phụng dưỡng cha mẹ già (không chừng đó chỉ là cái cớ nêu ra để từ chối), cô không nói thẳng vào vấn đề, mà xa xôi bóng gió trước:

*Đèn nào cao cho bằng đèn Châu Đốc
Gió nào độc cho bằng gió Nam Vang
Một tiếng anh than, hai hàng lụy nhỏ
Có chút mẹ già, biết bỏ ai nuôi ?*

Ta thấy ngay, tính chất này khác hẳn với cách nói có tính cách khuôn mẫu ở ngoài Bắc, người dân miền Bắc thường nghiêm túc hơn, trữ tình một cách khách sáo hơn, mang ít nhiều tính nghệ thuật hơn, và thường "đi thẳng" vào vấn đề hơn:

*Trèo lên cây bưởi hái hoa,
Bước xuống vườn cà, hái nụ tầm xuân
Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc,
Em có chồng rồi, anh tiếc lắm thay...*

hay khen tặng vẻ đẹp của cô gái một cách kín đáo trong:

*...Xây dọc rồi lại xây ngang
Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân
Có rửa thì rửa chân tay,
Đừng rửa lông mày chết cá ao anh*

Kiểu nói dông dài này gặp rất thường trong ca dao miền Nam, nơi mà con người thường ồn ào chứng tỏ sự "thông thái" của mình một cách rất dễ dãi, mà cũng rất dễ thương

*Đèn Sài Gòn ngọn xanh ngọn đỏ
Đèn Mỹ Tho ngọn tỏ ngọn lu
Anh về học lấy chữ nhu
Chín trăng em đợi, mười thu em chờ*

hay:

*Tàu xúp lê một, còn thương còn nhớ
Tàu xúp lê hai, còn đợi còn chờ
Tàu xúp lê ba, tàu ra biển Bắc,
Tay vịn song sắt, nước mắt rờn rờn
Thương em từ thửa mẹ bỗng
Bây giờ em lớn, em lấy chồng bỏ anh!*

3/ Tính trữ tình

Trữ tình vốn là một thuộc tính của tình nam nữ, cho dù ở phần nào của đất nước, người bình dân diễn tả tình cảm của mình một cách rất nhẹ nhàng, thoải mái. Quả thật, kho tàng văn chương bình dân cho ta vô vàn những câu tỏ tình bóng gió có, lộ liễu có, và rất đậm tình quê hương. Miền Nam cũng không ra khỏi thông lệ đó. Ca dao miền Nam dùng để tỏ tình có nhiều như bất cứ vùng nào của đất nước. Ta có thể đơn cử vài câu:

*-Rồng châu ngoài Huế,
Ngựa tể Đòng Nai,
Nước sông trong chảy lộn sông ngoài,
Thương người xa xứ lạc loài tới đây.*

*-Thò tay anh ngắt ngọn ngô
Thương em đứt ruột, giả đờ ngó lơ*

- Mù u bông trắng, lá thắm, nhị (nhụy) vàng,
Anh đi khắp xứ, tới đây mới gặp nàng thiệt
để thương

- Mẹ mong gả thiếp về vườn,
Ăn bông bí luộc dưa hường nấu canh
Thương anh cũng muốn theo anh
Ngặt cha với mẹ không đành thì sao?

Cũng như các phần khác của đất nước, ca dao miền Nam thể hiện rõ nét phong cảnh, sinh hoạt, đồng ruộng màu mỡ, sông rạch của miền Nam. Đời sống tình cảm của người dân cũng trải rộng với thiên nhiên, sông nước:

-Bớ chiếc ghe sau, chèo mau anh đợ
Qua khỏi chỗ này lùm bụi tối tăm.

- Cầu cao ván yếu,
Con ngựa nhỏ xíu nó kiệu tứ linh
Em đi đâu tấm tối một mình
Hay là em có tư tình với ai?

- Tàu Nam Vang chạy ngang cồn cát,
Xuồng câu tôm bời sát mé nga
Thấy em cha yếu mẹ già
Muốn vô hoạn dưỡng biết là được chăng

-Mười giờ xe lửa nhỏ bỏ chợ Bến Thành,
Xúp lê kia dạo thổi, bộ hành xôn xao.

Đối với những tình cảm nhẹ nhàng khác, tình gia đình chẳng hạn, cách diễn tả ở miền Nam cũng đơn giản và thực tế hơn:

- Râu tôm nấu với ruột bầu,
Chồng chan, vợ húp gật đầu khen ngon

- Chim quyên ăn trái nhãn lồng
Thia thia quen chậu, vợ chồng quen hơi.

- Sông dài cá lội biệt tăm
Phải duyên chồng vợ, mấy năm cũng chờ
khác hẳn với tính sâu sắc, nên thơ như ở miền Bắc:

Hôm qua ra đứng bờ ao
Trông cá, cá lặn, trông sao, sao mờ...
...Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn
Tào Khê nước chảy vẫn còn trơ trơ.

hay thâm trầm như ở miền Trung.

Chồng chài, vợ lưới, con câu
Sông Ngô, bể Sở, biết đâu bến bờ?

Khi nên tay kiếm tay cò
Không nên thì cũng chẳng nhờ cậy ai

Qua ca dao chúng ta có thể tìm thấy nhiều từ rất thông dụng ở miền Nam. Đây là nguồn tài liệu quan trọng cho những ai muốn khảo cứu về ngữ âm miền Nam:

- Nước rong (8) nước chảy tràn đồng
Tơ duyên có đó, chỉ hồng chưa xe

- Nước ròng bỏ bãi xa cừ
Mặt em có thẹo, anh trừ đôi bông

- Bậu nói với qua bậu không hái mạn bẻ
đào

Chớ mạn đâu bậu bọc, đào nào bậu cầm tay.

- Mưa lâm thâm, ướt dầm bông sói
Bậu đi lấy chồng, sao không nói anh hay?

...

4/ Tính chột nhả, cắt cớ:

Tính phóng khoáng trong cuộc sống ở miền Nam thể hiện rất rõ nét trong ca dao miền Nam, tính chất này còn được đẩy xa hơn, trở thành chột nhả. Hơn đâu hết, chính miền Nam là nơi người ta tìm thấy dễ dàng sự cắt cớ, sống sượng đến độ bất ngờ khiến người trong cuộc (dù có học) chưa chắc thoát ra được. Cô gái đang làm việc dưới ruộng, mình mẩy đầy bùn sinh, hỏi chàng trai đang ở trên bờ:

Hai tay em cầm xuống bùn
Mình mảy lấm hết, chớ anh hun chỗ nào?

chàng trai trả lời tình bơ:

Cầu trời đổ trận mưa rào
Bùn sinh trôi hết, chỗ nào anh cũng hun!

Chàng trai, muốn đặt cô gái vào tình trạng khó xử, sống sượng yêu cầu

Đôi mình mới gặp ngày nay
Cho hun một cái em Hai đừng phiền

chàng trai đặc ý, tưởng sẽ nhận được ở cô gái sự e thẹn, hay lời rửa sả hay một cái bộp tai; không dè cô gái không phải tay vừa, đốp chát liền:

Ừ, muốn hun thì hun cho liền
Đừng làm thố lộ xóm giềng cười em

trong trường hợp nếu bạn là chàng trai đó bạn làm sao? không biết bây giờ ai là người bị lúng túng, ở đây chàng trai chẳng những không lúng túng mà còn liều lĩnh sống sượng hơn, lẽ rồi đành tới luôn:

*Tui hun mình dẫu có la làng
Thì tui ra đó hai đàng chịu chung
Tui hun mình dẫu có làm hung
Nhơn cùng tắc biến, tui chun xuống sà (9)*

Về tính cất có, muốn đặt đối phương vào trong những tình huống khó tháo gỡ, chúng ta thường gặp trong những câu hò đố. Nếu ở ngoài Bắc những câu hát đố luôn có tính nghiêm trang, có tính "bác học" đến độ chúng ta phải đặt dấu hỏi liệu đó có phải là sản phẩm của lớp bình dân ít học? xin đơn cử:

...Chùa nào mà lại có hang
Ở đâu lấm gỗ thờ chàng biết không?
Ai mà xin được túi đồng
Ở đâu lại có con sông ngân hà
Nước nào dẹt gấm thêu hoa...
...Chùa Hương Tích mà lại có hang
Trên rừng lấm gỗ thờ nàng biết không?
Ông Nguyễn Minh Không xin được túi đồng
Trên trời lại có con sông ngân hà
Nước Tàu dẹt gấm thêu hoa...

hay những câu hát đố đẹp và hay như một bài thơ:

Đố ai biết lúa mấy cây
Biết sông mấy khúc, biết mây mấy tầng
Đố ai quét sạch lá rừng
Để tôi khuyen gió, gió đừng rung cây...

ở miền Trung, chúng ta có câu:

Đố anh con rít mấy chụn
Cầu Ô mấy nhịp, chợ Dinh mấy người (10)

thì ở miền Nam, chúng ta khó tìm thấy những câu hò, câu hát đố có tính trữ tình như thế, nhưng chúng ta lại tìm thấy khá nhiều những câu có tính buộc thắt, khiến đối phương phải rất nhanh trí để thoát khỏi thế bí, và như chúng ta sẽ thấy, họ "thoát hiểm" rất dễ dàng và gài lại đối phương. Những câu sau đây sưu tập được từ Vĩnh Long (11)

*-Thấy anh ăn học có thi
Em đây xin hỏi con chi không đầu
Sao em lại hỏi cơ cầu
Thượng cảm hạ thú, không đầu là con cua*

*- Thấy anh theo dõi bút nghiêng
Em đây xin hỏi, trời nghiêng bên nào
Anh từng đọc sách bên Tàu
Đất nghiêng thì có, trời nào đâu nghiêng*

*- Thấy anh ăn học lâu thông
Em đây xin đố, khăn lông có mấy đường
Em về đếm hết cỏ vườn
Lại đây anh nói mấy đường khăn lông*

*- Thấy anh ăn nói có tài
Em đây xin đố cây xoài có mấy bông
Em về đếm cá dưới sông
Lại đây anh nói mấy bông cây xoài.*

Những câu trên có cùng một dạng thức, điều đó chứng tỏ có thể từ một người làm ra, nhưng trong một đám cưới ở một vùng nông thôn thuộc Vĩnh Long, trong đêm nhóm họ ở nhà cô dâu, chính người viết đã nghe ít nhất có hai câu đố trên, tất nhiên không thấy có câu trả lời thích đáng từ đối phương. Cũng có những câu đố mắc mớ, không mong gì tìm được câu trả lời xác đáng:

*Đố ai kiếm được
Cái vảy con cá trê vàng,
Lá gan con tép bạc
Mấy ngàn em cũng mua.*

chỉ còn nước trả lời theo kiểu huề vốn:

*Kiểm đâu cho được
Cái vảy con cá trê vàng,
Lá gan con tép bạc
Đề nàng chịu mua?*

III - Vài cảm nghĩ

Trong những phần trên, chúng ta đã lướt qua một vài đặc sắc của ca dao miền Nam. Trong khuôn khổ của bài báo, người viết không thể trình bày hết những nét đặc thù của ca dao miền Nam nói riêng cũng như những dạng văn chương truyền khẩu khác như hò, vè... nói chung. Điều đáng nói là văn hóa miền Nam chưa có chỗ đứng đúng đắn trong văn học sử của Việt Nam, cũng chưa được đề cập một cách đầy đủ trong

chương trình học ngày trước (và cả ngay bây giờ). Chúng ta có thể có nhiều cách giải thích. (1) Có lẽ do người viết chương trình của bộ giáo dục trong những năm đầu chuyển tiếp từ chương trình Pháp sang chương trình Việt (và cả những vị về sau, trong các chương trình cải tổ) không có tài liệu nhiều về văn học trong Nam; hay (2) người viết chương trình không biết gì về văn học trong Nam; hay (3) người viết chương trình cho rằng văn học trong Nam quá nô m na, không có vẻ "bác học"; hay (4) đơn giản hơn hết là văn học trong Nam chưa có đủ chiều dài về thời gian để có chỗ đứng trong văn học sử... Dù vì bất cứ nguyên nhân nào, chúng ta đã không dành một chỗ đứng thích đáng cho văn học trong Nam. Chúng ta đã bỏ quên tính đại chúng trong giáo dục, phần nào, chúng ta đã tự tách rời người có học với quần chúng; và quần chúng này, tuyệt đại đa số là những người có rất ít những liên hệ văn hóa với những phần đã được dạy ở nhà trường. Làm thế nào đại đa số quần chúng ở miền Nam ấy có thể hiểu và thông cảm với những gì mà chính họ, hay con cái của họ đã nhận được từ trường, khi những điều đó không thấy được thể hiện quanh họ? - Mặc dù không thể không nói đến những đóng góp về văn học Việt Nam do những nhà văn, nhà báo tiền phong (mà hầu hết đều xuất thân từ phân nửa trên của đất nước), nhưng sự mất cân đối trong chương trình học đã làm học sinh trở thành xa lạ với môi trường họ đang sống, trở thành vong thân với chính xã hội của họ.

Ngày nay, phần nào văn chương bình dân của miền Nam đã đi vào đời sống qua các bài hát dựa vào các điệu lý, điệu hò. Nếu cách đây ít lâu, ngoại trừ lãnh vực cải lương, cổ nhạc Nam phần, ca sĩ dù người miền Nam, trình bày những bài hát về miền Nam cũng ráng tập phát âm bằng giọng Bắc, càng chuẩn càng tốt, không dám hát bằng giọng Nam sợ bị chê là quê mùa, thì bây giờ nhạc sĩ, ca sĩ (có cả người gốc ngoài Bắc) dùng hẳn giọng Nam để sáng tác, để hát, không có cái "mặc cảm" quê mùa như trước. Thử tưởng tượng Phi Nhung hát bài Lý con Sáo Bạc Liêu (Phan

Ni Tấn) bằng giọng Bắc thì nó ra làm sao? Còn những bài khác nữa: Tiếng Hát Chim Đa Đa (Võ Đông Điền), Bài Tình Ca Đất phương Nam (Lư nhất Vũ - Lê Giang), Chiếc Áo Bà Ba (Trần Thiện Thanh), Còn Thương rau đắng mọc sau hè (Bắc Sơn), Điệu Buồn Phương Nam (Vũ Đức Sao Biển)... làm thế nào để ca sĩ diễn tả tính Nam bộ trong các bài hát đó bằng giọng Bắc. Cũng vậy, ngày xưa lúc ban Hợp Ca Thăng Long hát bài Tiếng Sông Cửu Long (trong trường ca Hội Trùng Dương), nghe Thái Thanh ngâm:

*Chẽ tre bện sáo cho dầy
Ngăn ngang sông Mỹ, có ngày gặp em*

hay thì có hay, nhưng thấy nó vẫn là lạ.

Cũng nhân đây, xin nói thêm về cái thiếu hiểu biết về miền Nam, hay coi nhẹ tinh thần Nam bộ, mà các tác giả về mọi lãnh vực đã không đặt nặng việc sử dụng đúng ngôn ngữ trong Nam cho các công việc của họ. Trong Việt Nam Sử Lược, khi nói về Chương Cơ Nguyễn Hữu Cảnh, sử gia Trần Trọng Kim chỉ dùng Nguyễn Hữu Kính, người dân miền Nam không thể nhận ra đó là vị Chương Cơ đã có rất nhiều công trong việc xây dựng và bảo vệ phần đất này trong giai đoạn đầu. Cũng vậy, khi Phạm Duy viết đến miền Nam (trong Con Đường Cái Quan) đã dùng:

*Giả ơn cái cối cái chày
Đêm khuya giả gạo có mày có tao
Giả ơn cái nhịp cầu ao
Đêm khuya vo gạo, có tao có mày*

Không ai có ý kiến gì về lãnh vực âm nhạc mà nhạc sĩ Phạm Duy đã là bậc thầy, nhưng cách dùng chữ, rõ ràng là ông vẫn còn ảnh hưởng miền Bắc nên không dùng đúng những chữ mà người miền Nam đã dùng. Nghe nó ngọng nghịu và làm giảm ít nhiều giá trị đích thực của bài hát. Người miền Nam không ai nói "giả ơn" mà nói "trả ơn" hay "cám ơn". Chúng ta cũng có thể bỏ qua vì cứ xem người "lữ khách" của Phạm Duy chỉ mới vừa vào miền Nam, chưa đổi được thói quen của mình; nhưng "cầu ao" để vo gạo thì không có. Ở miền Nam chỉ có "cầu nước, cầu nhủi", đơn giản vì miền

Nam không có ao (trừ ao Bà Om của Người Miên ở Trà Vinh, một địa điểm để du ngoạn, cắm trại), miền Nam chỉ có hồ, đìa, đầm, vũng, giếng...

Chúng ta phải chấp nhận tính đơn giản mộc mạc... của miền Nam như là một đặc thù của văn chương ở vùng đất non trẻ này của đất nước, chúng ta không có mặc cảm gì về sự nô nê, chất phác của lớp người bình dân ấy. Trả lại cho văn chương và văn hóa miền Nam chỗ đứng đúng đắn trong văn học sử là việc nên làm, phải làm. Công việc đó qui mô và cần công sức của nhiều học giả, nhà nghiên cứu, của nhiều người. Bài viết này xin được là một đóng góp nhỏ cho công việc to lớn ấy.

• Tài liệu Tham Khảo:

1. Việt Nam Sử Lược (Quyển II) - Trần Trọng Kim - Trung Tâm học Liệu xb 1971
2. Việt Sử Tân Biên (Quyển 3) - Phạm văn Sơn - Cơ sở xuất bản Đại Nam (in lại)
3. Đồng Bằng Sông Cửu Long hay là Văn Minh Miệt Vườn - Sơn Nam - Nhà xuất bản Xuân Thu (in lại)
4. Lịch Sử Khẩn Hoang Miền Nam - Sơn Nam - Nhà xuất bản Xuân Thu (in lại)
5. Tiến Trình Văn Nghệ Miền Nam - Nguyễn Q. Thắng - Văn Hiến xb 1994
6. Sưu tầm Ca Dao Đồng Bằng Cửu Long - Tài liệu in roneo, trung học Tổng Phước Hiệp - Vĩnh Long.

• Chú thích

- (1) - Trong toàn bài, những câu in nghiêng, theo thiện ý của người viết, là những câu trong miền Nam.
- (2) - Năm 1708, đời Nguyễn Phúc Chu
- (3) - Kinh Vĩnh Tế, Kinh Thoại Hà (Kinh Núi Sập) do Thoại Ngọc Hầu đốc xuất dân binh đào.

(4) - Trong chuyện Sãi Vãi của Nguyễn Cư Trinh (1716-1767) ta thấy còn rất nhiều từ không có ở ngoài Bắc, nhưng lại vẫn còn dùng trên cửa miệng của dân miền Nam như *dươn (duyên), làm riết, tu hoài tu huỷ, cho xuê, hây hây, ám cật, bậu, xinh ghê...*

(5) - Tức Chưởng Cơ Nguyễn Hữu Cảnh, cù lao thuộc huyện Chợ Mới - Long Xuyên, An Giang,

(6) - Phiên âm chữ "bonjour" (tiếng Pháp)

(7) - Cũng có chỗ đọc: *Cúc mọc dưới sông, kêu bằng cúc thủy*

Chợ Sài Gòn xa, chợ Mỹ cũng xa...

không biết có loại cúc nào mà mọc dưới sông?

(8) - *Nước ròng*: nước lớn do thủy triều cao, nước từ sông không đổ ra biển được, chảy vào rạch, đồng ruộng; khác với *nước ròng* do thủy triều thấp, nước từ ruộng chảy ra rạch, sông lớn.

(9) - Một dị bản khác:

*Tui ôm, bậu có la làng,
thì tui ôm riết hai đàng xấu chung.
Tui ôm bậu có làm hung,
nói cùng bắt quá tui chun xuống sà*

(10) - Câu này nghe được ở vùng Phan Rang Nha Trang. Không biết Cầu Ô ở đâu, nhưng chợ Dinh có thể là chợ Kinh Dinh ở Phan Rang. Cũng có người cắt nghĩa *cầu Ô* là cầu Ô Thước (trong chuyện Ngư Lang Chức Nữ), *chợ Dinh* là chợ tại các Dinh, các Trấn ở miền Nam, nơi dân cư đông đúc.

(11) - *Sưu Tầm Ca Dao Đồng Bằng Cửu Long* - Tài liệu lưu hành nội bộ, in roneo do Trung Học Tổng Phước Hiệp - Vĩnh Long ấn hành

(Nguồn: *Chim Việt Cành Nam*)